

Phụ chú giải kinh Tăng Chi Bộ II – Chương 4 – 25. Phẩm Sợ Hãi Phạm Tội

(25) 5. Āpattibhayavaggo

(25) 5. Chú giải Phẩm Sợ hãi về phạm lỗi.

1. Saṅghabhedakasuttavaṇṇanā

1. Giải thích Kinh chia rẽ Tăng đoàn.

243. Pañcamassa paṭhame vivādādhikaraṇādīsūti vivādādhikaraṇaṃ anuvādādhikaraṇaṃ āpattādhikaraṇaṃ kiccādhikaraṇanti imesu catūsu.

243. Trong bài kinh đầu tiên của chương thứ năm, nói về bốn loại tranh chấp: tranh chấp về pháp, tranh chấp về lỗi, tranh chấp về phạm tội, và tranh chấp về công việc.

Tattha dhammoti vā adhammoti vā aṭṭhārasahi vatthūhi vivadantānaṃ bhikkhūnaṃ yo vivādo, idaṃ vivādādhikaraṇaṃ nāma.

Ở đây, bất kỳ tranh chấp nào giữa các Tỳ-khưu liên quan đến việc một điều là đúng pháp hay không đúng pháp dựa trên 18 vấn đề, được gọi là tranh chấp về pháp (vivādādhikaraṇaṃ).

Sīlavipattiyā vā ācāradiṭṭhiājīvavipattiyā vā anuvadantānaṃ yo anuvādo upavadanā ceva codanā ca, idaṃ anuvādādhikaraṇaṃ nāma.

Bất kỳ sự chỉ trích nào liên quan đến việc sai phạm về giới, quan điểm, hành xử, hoặc sinh kế, được gọi là tranh chấp về lỗi (anuvādādhikaraṇaṃ).

Mātikāya āgatā pañca, vibhaṅge dveti sattapi āpattikkhandhā, idaṃ āpattādhikaraṇaṃ nāma.

Năm loại phạm lỗi được liệt kê trong bảng mục lục và hai loại được giải thích trong phần chi tiết, tổng cộng bảy loại phạm lỗi, được gọi là tranh chấp về phạm tội (āpattādhikaraṇaṃ).

Saṅghassa apalokaṇādīnaṃ catunnaṃ kammānaṃ karaṇaṃ, idaṃ kiccādhikaraṇaṃ nāma.

Bốn loại công việc của Tăng đoàn, như là họp bàn và các hành động khác, được gọi là tranh chấp về công việc (kiccādhikaraṇaṃ).

Sesamettha uttānameva.

Phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Saṅghabhedakasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích Kinh chia rẽ Tăng đoàn đã hoàn tất.

2-3. Āpattibhayasuttādivaṇṇanā

2-3. Giải thích về Kinh sợ hãi phạm lỗi và các kinh liên quan.

244-5. Dutiye bhassati niratthakabhāvena khiṇiyatīti bhasmaṃ, chārikā. Tassa puṭaṃ bhaṇḍikā bhasmapuṭaṃ. Tenāha “bhasmapuṭanti chārikābhaṇḍika”nti. Tatiyaṃ uttānatthameva.

244-5. Trong kinh thứ hai, từ “bhasmaṃ” (tro bụi) được hiểu là “chārikā” (bụi bay). Túi chứa bụi được gọi là “bhasmapuṭaṃ”. Do vậy, được nói rằng “bhasmapuṭaṃ là túi chứa bụi bay”. Kinh thứ ba là tự rõ nghĩa.

Āpattibhayasuttādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích về Kinh sợ hãi phạm lỗi và các kinh liên quan đã hoàn tất.

4-7. Seyyāsuttādivaṇṇanā

4-7. Giải thích về Kinh Nằm và các kinh liên quan.

246-9. Catutthe petāti peccabhāvaṃ gatā.

246-9. Trong kinh thứ tư, “peta” nghĩa là những chúng sinh đã đi vào cõi tồn tại sau khi chết.

Te pana yasmā idha katakālakiriyā kālena katajīvitucchedā honti, tasmā vuttaṃ “kālakatā vuccantī”ti, matāti attho.

Những chúng sinh này, bởi vì đã kết thúc sự sống ở đây theo thời gian và đã đoạn tận kiếp sống cũ, nên được gọi là “kālakatā”, nghĩa là “đã chết”.

Atha vā peccabhavaṃ gatā, petūpapattivaseṇa nibbattiṃ upagatāti attho.

Hoặc có thể hiểu là đã đi vào cõi sau khi chết, nghĩa là tái sinh trong cõi ngạ quỷ.

Tenāha “atha vā petavisaye nibbattā petā nāmā”ti.

Do đó, được nói rằng: “Hoặc tái sinh trong cõi ngạ quỷ thì được gọi là ‘peta’.”

Ekena passena sayitum na sakkonti dukkhuppattito.

Họ không thể nằm nghiêng về một bên do đau khổ phát sinh.

Tejussadattāti iminā sīhassa abhīrukabhāvaṃ dasseti.

Từ “Tejussadatta” biểu thị bản chất không sợ hãi của sư tử.

Bhīrukā sesamigā attano āsayam pavasitvā santāsapubbakam yathā tathā sayanti, sīho pana abhīruko sabhāvato satokārī bhikkhu viya satim upaṭṭhapetvāva sayati.

Những loài thú khác sợ hãi, trở về chỗ ngủ của mình và nằm xuống trong sự lo âu. Nhưng sư tử thì không sợ hãi, tự nhiên nằm xuống như một vị Tỳ-khưu có niệm.

Tenāha “dve purimapāde”tiādi.

Do vậy, được nói rằng: “Hai chân trước đặt như thế này.”

Dakkhiṇe purimapāde vāmassa purimapādassa ṭhapanavasena dve purimapāde ekasmiṃ ṭhāne ṭhapetvā.

Chân trước bên phải đặt gần chân trước bên trái, cả hai được giữ trong một vị trí.

Pacchimapāde vuttanayeneva idhāpi ekasmiṃ ṭhāne ṭhapanam veditabbam, ṭhitokāsasallakkhaṇam abhīrukavaseneva.

Chân sau cũng được đặt tương tự, cả hai được giữ trong một vị trí, biểu thị tư thế vững chắc và không sợ hãi.

Sīsam pana ukkhipitvātiādinā vuttasīhakiriyā anutrastappabujjhanā viya abhīrubhāvasiddhadhammatāvasenevāti veditabbā.

Việc nâng đầu lên của sư tử biểu thị sự cảnh giác nhưng không sợ hãi, thể hiện bản chất mạnh mẽ của sư tử.

Sīhavijambhanam ativelaṃ ekākāre ṭhapitānam sarīrāvayavānam gamanādikiriyaṃsu yogyabhāvāpādanattham.

Việc vươn vai của sư tử giúp điều chỉnh các bộ phận cơ thể cho phù hợp trước khi thực hiện các hành động như đi lại.

Tikkhattum sīhanādanadanam appesakkhamigarājehi parittāsapariharaṇattham.

Tiếng gầm ba lần của sư tử nhằm xua đuổi những con thú khác yếu thế hơn và khẳng định uy quyền của mình.

Ayamvuccati, bhikkhave, tathāgataseyyāti iminā catutthajjhānaseyyā tathāgataseyyā nāmāti dasseti.

Được nói rằng, này các Tỳ-khưu, tư thế nằm này được gọi là tư thế nằm của Như Lai, và điều này biểu thị tư thế nằm của bậc đạt được tầng thiền thứ tư.

Seti abyāvaṭabhāvena pavattati etthāti seyyā, catutthajjhānameva seyyā catutthajjhānaseyyā.

Tư thế nằm (seyyā) là trạng thái nằm trong sự yên tĩnh hoàn toàn, và đó chính là tư thế nằm tương ứng với tầng thiền thứ tư.

Kiṃ pana tam catutthajjhānanti? Ānāpānacatutthajjhānam.

Vậy tầng thiền thứ tư là gì? Đó là tầng thiền thứ tư trong phương pháp thiền quán hơi thở (ānāpāna).

Tattha hi ʈatvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā bhagavā anukkamena aggamaggaṃ adhigantvā tathāgato jātoti.

Chính tại tầng thiền này, Đức Thế Tôn đã phát triển thiền quán (vipassanā), tiến dần đến con đường cao nhất và trở thành Như Lai.

Tayidaṃ padaṭṭhānaṃ nāma na seyyā, tathāpi yasmā

“catutthajjhānasamanantarā bhagavā parinibbāyī”ti mahāparinibbāne (dī. ni. 2.219) āgataṃ, tasmā lokiyacatutthajjhānasamāpatti eva tathāgataseyyāti keci.

Tư thế này không phải là tư thế nằm thông thường, nhưng vì được ghi nhận rằng “Ngay sau khi đạt tầng thiền thứ tư, Đức Thế Tôn đã nhập Niết Bàn” trong Kinh Đại Bát Niết Bàn (Dīgha Nikāya 2.219), nên một số người gọi trạng thái nhập tầng thiền thứ tư thế gian là tư thế nằm của Như Lai.

Evam sati parinibbānakālikāva tathāgataseyyā āpajjati, na ca bhagavā lokiyacatutthajjhānasamāpajjanabahulo viḥāsi.

Nếu hiểu như vậy, thì tư thế nằm của Như Lai chỉ liên quan đến thời điểm nhập Niết Bàn, vì Đức Thế Tôn không thường xuyên nhập tầng thiền thứ tư thế gian.

Aggaphalavasena pavattaṃ panettha catutthajjhānaṃ veditabbaṃ.

Ở đây, tầng thiền thứ tư nên được hiểu là trạng thái tương ứng với quả vị cao nhất.

Tattha yathā sattānaṃ niddūpagamalakkhaṇā seyyā bhavaṅgacittavasena hoti, sā pana nesam paṭhamajātisamanvayā yebhuyyavuttikā, evaṃ bhagavato ariyajātisamanvayaṃ yebhuyyavuttikaṃ aggaphalabhūtaṃ catutthajjhānaṃ tathāgataseyyāti veditabbaṃ.

Như cách chúng sinh nằm trong trạng thái ngủ và điều này được dẫn dắt bởi tâm dòng hữu phần (bhavaṅga citta), thường phù hợp với sự tái sinh đầu tiên của họ, thì cũng vậy, tầng thiền thứ tư đạt được quả vị cao nhất của Đức Thế Tôn được hiểu là tư thế nằm của Như Lai.

Pañcamādīni uttānatthāni.

Các phần từ kinh thứ năm trở đi có nghĩa rõ ràng.

Seyyāsuttādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích về Kinh Nằm và các kinh liên quan đã hoàn tất.

8. Paṭhamavohārasuttavaṇṇanā

8. Giải thích về Kinh Đầu Tiên Về Lời Nói.

250-253. Aṭṭhame anariyānanti asādhūnaṃ nihīnānaṃ.

250-253. Trong kinh thứ tám, “anariyānaṃ” nghĩa là những kẻ không cao thượng, thấp hèn.

Vohārāti saṃvohārā abhilāpā vā, “diṭṭhaṃ mayā”ti evaṃvāditā.

“Vohārā” nghĩa là lời nói, giao tiếp, hoặc các phát ngôn như “Ta đã thấy” v.v.

Ettha ca taṃtaṃsamuṭṭhāpakacetanāvasena attho veditabbo.

Ở đây, ý nghĩa cần được hiểu dựa trên các tâm ý khởi sinh tương ứng với từng lời nói.

Navamādīsu natthi vattabbaṃ.

Từ kinh thứ chín trở đi không có gì cần phải giải thích thêm.

Paṭhamavohārasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích về Kinh Đầu Tiên Về Lời Nói đã hoàn tất.

Āpattibhayavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải thích về Chương Sợ Hãi Phạm Lỗi đã hoàn tất.

Pañcamapaṇṇāsakaṃ niṭṭhitaṃ.

Phần năm mươi bài kinh đã hoàn tất.